CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hải Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.10.29 11:07:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HẢI DƯƠNG 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HẢI DƯƠNG 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.961.717.717.348**	**6.461.141.451.648**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**1.946.337.245.392**	**2.504.566.161.779**
1.	Tiền	111		1.371.871.055.377	1.350.732.799.127
2.	Các khoản tương đương tiền	112		574.466.190.015	1.153.833.362.652
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.346.697.394.178**	**1.279.801.986.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.346.697.394.178	1.279.801.986.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.306.809.607.847**	**1.442.902.494.496**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.213.040.070.263	919.940.356.502
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		740.033.832.744	367.833.850.021
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		290.325.328.767	21.876.744.806
6	Các khoản phải thu khác	136	4.2	115.028.873.020	163.429.207.443
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.618.496.947)	(30.177.664.276)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.138.960.523.411**	**1.012.787.360.648**
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	1.140.710.336.303	1.017.162.035.056
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.749.812.892)	(4.374.674.408)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**222.912.946.520**	**221.083.448.725**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.100.549.397	30.386.997.686
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		188.651.814.804	187.745.409.384
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.160.582.319	2.951.041.655
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.867.728.119.511**	**5.911.334.520.980**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.040.722.922**	**20.584.816.813**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	3.621.150.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	8.040.722.922	22.563.666.813
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi	219		-	(5.600.000.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.719.965.036.658**	**2.814.399.477.125**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	2.511.637.832.438	2.588.418.152.112
	Nguyên giá	*222*		5.020.226.464.204	4.863.137.173.835
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(2.508.588.631.766)	(2.274.719.021.723)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	58.342.016.855	68.631.827.666
	Nguyên giá	*225*		68.149.427.156	79.377.928.130

	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		(9.807.410.301)	(10.746.100.464)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	149.985.187.365	157.349.497.347
	Nguyên giá	*228*		190.531.655.873	191.813.461.989
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(40.546.468.508)	(34.463.964.642)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**4.7**	**1.313.784.907.829**	**1.306.668.401.953**
	Nguyên giá	231		1.509.873.445.091	1.456.305.908.609
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(196.088.537.262)	(149.637.506.656)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**426.119.500.701**	**298.454.303.329**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		426.119.500.701	298.454.303.329
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**4.8**	**290.197.152.300**	**232.491.376.637**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		240.220.559.679	232.491.376.637
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.976.592.621	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.109.620.799.101**	**1.238.736.145.123**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		898.589.098.932	939.879.803.847
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.021.332.450	17.825.305.749
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		194.010.367.719	281.031.035.527
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**12.829.445.836.859**	**12.372.475.972.628**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.946.348.352.147**	**6.645.048.176.168**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.112.342.757.281**	**4.661.655.654.125**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		684.454.821.467	619.469.518.910
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.267.936.143	139.405.920.093
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		54.662.152.504	28.835.000.417
4	Phải trả người lao động	314		59.634.649.777	60.919.440.360
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.399.748.480	163.650.641.102
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		117.657.780.436	116.182.822.055
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.9	80.885.250.682	160.874.694.307
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	2.801.596.271.811	3.356.436.604.945
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.429.412.790	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.354.733.191	15.881.011.936
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.834.005.594.866**	**1.983.392.522.043**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.020.740.339.288	1.498.211.375.163
7	Phải trả dài hạn khác	337	4.9	3.948.813.982	8.828.368.337
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	794.697.788.739	459.715.868.096
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.618.652.857	12.438.709.938
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	4.198.200.509
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.883.097.484.712**	**5.727.427.796.460**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**4.11**	**5.883.097.484.712**	**5.727.427.796.460**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.017.867.883	80.017.867.883
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.909.681.193	11.535.596.776
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.338.409.392	15.338.409.392
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(208.444.676.988)	(171.045.714.609)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(206.724.406.171)	63.527.414.919
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		(1.720.270.817)	(234.573.129.528)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.515.928.705.052	3.324.234.138.838
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**12.829.445.836.859**	**12.372.475.972.628**

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe

Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B02a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**5,1**	**3.709.670.486.960**	**3.975.832.225.019**	**10.352.923.579.103**	**11.342.645.187.066**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.566.046.214	3.569.250.768	4.822.362.994	6.955.070.289
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**3.708.104.440.746**	**3.972.262.974.251**	**10.348.101.216.109**	**11.335.690.116.777**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5,2	3.252.822.049.343	3.587.869.476.388	9.015.236.646.467	10.315.098.714.734
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**455.282.391.403**	**384.393.497.863**	**1.332.864.569.642**	**1.020.591.402.043**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,3	30.359.650.273	64.724.375.149	184.873.120.675	191.224.736.002
7.	Chi phí tài chính	22	5,4	47.097.019.316	73.341.261.566	165.243.251.127	249.403.867.537
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		40.872.750.983	66.736.816.251	139.218.147.401	213.495.200.494
8.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		4.923.732.057	4.114.540.339	14.997.103.841	11.356.133.203
9.	Chi phí bán hàng	25		228.384.896.057	166.463.274.868	582.355.120.912	441.384.628.188
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		229.621.839.677	111.118.625.678	451.309.845.713	348.025.174.689
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**(14.537.981.317)**	**102.309.251.239**	**333.826.576.406**	**184.358.600.834**
12.	Thu nhập khác	31		2.077.911.180	8.623.815.816	8.915.246.947	18.101.486.346
13.	Chi phí khác	32		4.324.647.676	3.927.157.535	7.933.376.759	8.415.821.843
14.	**Lợi nhuận khác**	40		**(2.246.736.496)**	**4.696.658.281**	**981.870.188**	**9.685.664.503**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**(16.784.717.813)**	**107.005.909.520**	**334.808.446.594**	**194.044.265.337**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(2.538.257.252)	29.321.934.175	74.557.935.191	71.022.067.877
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(436.667.113)	(914.367.996)	2.983.916.218	(376.400.229)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**(13.809.793.448)**	**78.598.343.341**	**257.266.595.185**	**123.398.597.689**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		(4.146.064.459)	20.448.324.429	92.203.821.901	(5.143.032.871)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.663.728.989)	58.150.018.912	165.062.773.284	128.541.630.560

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe

Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B03a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**334.808.446.594**	**194.044.265.337**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		372.583.997.058	368.467.461.512
-	Các khoản dự phòng	03		12.932.527.690	(57.972.510.979)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		2.207.903.198	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90.620.699.820)	(143.464.541.401)
-	Chi phí lãi vay	06		147.265.433.329	222.498.392.006
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***779.177.608.049***	***583.573.066.475***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(559.521.177.490)	(77.217.107.178)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.299.746.633)	1.163.609.875.403
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		657.090.494.487	169.600.634.150
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.966.208.293)	8.438.282.521
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(151.649.164.407)	(210.407.653.598)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.681.535.368)	(25.758.286.282)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.998.591.226)	(34.244.586.939)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***568.151.679.119***	***1.577.594.224.552***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(679.497.459.039)	(431.025.791.974)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		42.390.453.841	11.679.679.176
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(2.286.463.282.945)	(2.494.416.682.879)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		1.955.836.307.435	1.623.118.338.767
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(87.326.835.936)	(134.630.790.355)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		78.187.500.000	137.847.110.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.535.677.536	121.885.730.094
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(838.337.639.108)***	***(1.165.542.407.171)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(213.876.160.920)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.582.640.340.027	5.784.613.574.991
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.805.436.569.594)	(6.179.067.118.847)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(19.654.961.248)	(30.736.538.504)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.965.850.000)	(10.492.381.759)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(289.417.040.815)***	***(649.558.625.039)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(559.603.000.804)**	**(237.506.807.658)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		2.504.566.161.779	**2.004.003.607.480**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		1.374.084.417	10.615.163.900
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.946.337.245.392**	**1.777.111.963.722**

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,17	50,17	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (*)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27,52	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,68	93,04	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47,51	99,99	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE, Ltd (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	27,52	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
6	Công ty Cổ phần An Thành Biscol (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,46	99,69	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	27,25	99	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	31,48	62,75	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,48	100	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	31,48	100	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,48	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50,15	99,95	Sản suất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	29,89	94,88	Sản xuất và kinh doanh tấm ốp nhựa và sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	33,86	100	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phat International INC (*)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	50,17	99,99	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA	43,90	87,5	Kinh doanh hạt nhựa
17	AnKor Bioplastics	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do	17,27	51	Sản xuất và kinh doanh hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 01/07/2024 đến 30/09/2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:
- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty An Thành Singapore, một công ty con của Công ty, được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- Báo cáo tài chính được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng USD sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.17 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.068.513.527	1.300.744.832
Tiền gửi ngân hàng	1.369.802.541.850	1.349.432.054.295
Các khoản tương đương tiền	574.466.190.015	1.153.833.362.652
Cộng	**1.946.337.245.392**	**2.504.566.161.779**

4.2. Phải thu khác

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	54.871.652.560	51.415.327.546
Phải thu BCC	16.629.788.153	4.230.412.603
Ký quỹ, ký cược	10.646.805.401	11.330.532.860
Lãi dự thu	20.091.825.830	79.994.184.879
Phải thu khác	12.788.801.076	16.458.749.555
Cộng	**115.028.873.020**	**163.429.207.443**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.606.598.966	7.566.660.596
Phải thu BCC	-	12.699.375.550
Phải thu khác	2.434.123.956	2.297.630.667
Cộng	**8.040.722.922**	**22.563.666.813**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.3. Hàng tồn kho

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng mua đang đi đường	99.368.885.740	121.942.255.766
Nguyên liệu, vật liệu	516.955.065.421	420.302.852.340
Công cụ dụng cụ	39.332.499.009	37.327.191.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	60.585.821.289	55.577.106.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	13.708.343.746	13.508.761.275
Thành phẩm	171.894.486.472	201.415.377.265
Hàng hóa	146.595.806.027	106.191.726.615
Hàng hóa bất động sản	88.527.959.705	-
Hàng gửi bán	3.741.468.894	60.896.763.723
Cộng	**1.140.710.336.303**	**1.017.162.035.056**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	**1.483.850.007.994**	**2.955.430.128.845**	**342.594.004.561**	**22.575.627.528**	**22.013.880.000**	**36.673.524.907**	**4.863.137.173.835**
Mua trong năm	2.594.881.771	145.542.211.297	17.126.824.369	1.041.588.909	-	616.110.591	166.921.616.937
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.452.199.396	6.781.717.124	-	-	-	-	8.233.916.520
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	624.788.688	21.145.342.303					21.770.130.991
Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(32.013.158.092)	(25.113.760.820)	(1.035.320.000)	-	-	(70.151.614.368)
Chênh lệch tỷ giá	380.133.841	(929.396.314)	363.583.127	32.053.071	-	-	(153.626.275)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.988.866.564	480.000.000	-	-	-	30.468.866.564
Tại ngày 30/09/2024	**1.476.912.636.234**	**3.125.945.711.727**	**335.450.651.237**	**22.613.949.508**	**22.013.880.000**	**37.289.635.498**	**5.020.226.464.204**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	**360.687.721.435**	**1.640.266.247.348**	**222.522.276.009**	**16.473.151.052**	**10.596.323.171**	**24.173.302.708**	**2.274.719.021.723**
Khấu hao trong kỳ	46.890.638.354	184.820.793.719	23.002.149.519	2.129.355.375	1.048.451.724	2.270.020.577	260.161.409.268
Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(10.730.239.779)	(19.354.032.743)	(847.215.065)	-	-	(32.448.659.976)
Chênh lệch tỷ giá	43.950.981	(386.340.019)	153.715.457	20.947.739	-	-	(167.725.842)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.193.876.916	130.709.677	-	-	-	6.324.586.593
Tại ngày 30/09/2024	**406.105.138.381**	**1.820.164.338.185**	**226.454.817.919**	**17.776.239.101**	**11.644.774.895**	**26.443.323.285**	**2.508.588.631.766**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	**1.123.162.286.559**	**1.315.163.881.497**	**120.071.728.552**	**6.102.476.476**	**11.417.556.829**	**12.500.222.199**	**2.588.418.152.112**
Tại ngày 30/09/2024	**1.070.807.497.853**	**1.305.781.373.542**	**108.995.833.318**	**4.837.710.407**	**10.369.105.105**	**10.846.312.213**	**2.511.637.832.438**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	78.477.928.130	900.000.000	79.377.928.130
Tăng trong kỳ	19.240.365.590	-	19.240.365.590
Mua lại tài sản thuê tài chính	(29.988.866.564)	(480.000.000)	(30.468.866.564)
Tại ngày 30/09/2024	**67.729.427.156**	**420.000.000**	**68.149.427.156**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	10.547.483.797	198.616.667	10.746.100.464
Khấu hao trong kỳ	5.327.686.753	58.209.677	5.385.896.430
Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.193.876.916)	(130.709.677)	(6.324.586.593)
Tại ngày 30/09/2024	9.681.293.634	126.116.667	**9.807.410.301**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	**67.930.444.333**	**701.383.333**	**68.631.827.666**
Tại ngày 30/09/2024	**58.048.133.522**	**293.883.333**	**58.342.016.855**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	134.593.407.590	16.945.001.143	39.993.053.256	282.000.000	191.813.461.989
Tăng trong kỳ	-	1.075.657.598	-	-	1.075.657.598
Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	-		(1.853.006.544)
Chênh lệch tỷ giá	(200.073.799)	-	(304.383.371)	-	(504.457.170)
Tại ngày 30/09/2024	**132.540.327.247**	**18.020.658.741**	**39.688.669.885**	**282.000.000**	**190.531.655.873**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	23.932.583.067	8.987.383.721	1.498.362.370	45.635.484	34.463.964.642
Khấu hao trong kỳ	2.143.383.138	3.436.247.717	526.436.595	21.150.000	6.127.217.450
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(44.713.584)	-	(44.713.584)
Tại ngày 30/09/2024	26.075.966.205	12.423.631.438	1.980.085.381	66.785.484	**40.546.468.508**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**110.660.824.523**	**7.957.617.422**	**38.494.690.886**	**236.364.516**	157.349.497.347
Tại ngày 30/09/2024	**106.464.361.042**	**5.597.027.303**	**37.708.584.504**	**215.214.516**	149.985.187.365

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	**1.349.018.347.887**	**85.619.726.768**	**21.667.833.954**	**1.456.305.908.609**
Mua trong năm	-	1.130.007.400	217.746.115	1.347.753.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	61.197.580.442	-	-	61.197.580.442
Giảm khác	(8.941.435.969)	(36.361.506)	-	(8.977.797.475)
Tại ngày 30/09/2024	**1.401.274.492.360**	**86.713.372.662**	**21.885.580.069**	**1.509.873.445.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	**98.461.952.399**	**40.304.962.365**	**10.870.591.892**	**149.637.506.656**
Khấu hao trong kỳ	35.894.796.104	8.512.538.531	2.043.695.971	46.451.030.606
Tại ngày 30/09/2024	**134.356.748.503**	**48.817.500.896**	**12.914.287.863**	**196.088.537.262**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	**1.250.556.395.488**	**45.314.764.403**	**10.797.242.062**	**1.306.668.401.953**
Tại ngày 30/09/2024	**1.266.917.743.857**	**37.895.871.766**	**8.971.292.206**	**1.313.784.907.829**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư

	01/01/2024	Đầu tư thêm/Thoái	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia, trích quỹ	30/09/2024
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**232.491.376.637**	**1.072.500.000**	**14.997.103.841**	**(8.340.420.800)**	**240.220.559.679**
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh	96.231.993.460	-	7.348.975.525	(6.307.920.800)	97.273.048.186
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	28.478.189.987	-	5.139.533.596	-	33.617.723.583
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ phần AnCop	980.000.000	-	-	-	980.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	46.685.632.808	(187.500.000)	2.393.511.033	(2.032.500.000)	46.859.143.841
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	53.515.560.382	1.260.000.000	115.083.687	-	54.890.644.069
Đầu tư vào đơn vị khác	-	49.976.592.621	-	-	**49.976.592.621**
Cộng	**232.491.376.637**	**51.049.092.621**	**14.997.103.841**	**(8.340.420.800)**	**290.197.152.300**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả khác

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.280.827.055	916.703.007
Bảo hiểm xã hội	50.602.996	52.082.380
Bảo hiểm y tế	65.921.051	49.416.923
Cổ tức phải trả	179.686.443	172.686.443
Bảo hiểm thất nghiệp	8.699.625	9.936.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.772.960.812	7.338.789.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.388.599.373	139.474.509.266
Phải trả LC	-	12.833.754.060
Lãi vay phải trả	137.953.327	26.815.828
Cộng	**80.885.250.682**	**160.874.694.307**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hạn	3.948.813.982	8.828.368.337
Cộng	**3.948.813.982**	**8.828.368.337**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/09/2024
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	2.315.358.973.813	5.157.896.720.149	5.073.478.141.539	2.230.940.395.203
Vay đối tượng khác	2.171.691.524	2.177.958.278	6.266.754	-
Vay dài hạn đến hạn trả	230.593.691.928	177.129.822.592	36.154.448.511	89.618.317.847
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	789.018.582.486	484.949.453.704	165.693.409.089	469.762.537.871
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	16.520.080.288	17.429.637.042	11.416.787.382	10.507.230.628
Vay bên liên quan	2.773.584.906	24.005.794.644	22.000.000.000	767.790.262
TỔNG CỘNG	**3.356.436.604.945**	**5.863.589.386.409**	**5.308.749.053.275**	**2.801.596.271.811**
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	280.765.921.699	155.484.366.546	640.652.172.415	765.933.727.568
Vay đối tượng khác	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu phát hành	162.491.183.395	163.556.250.000	1.065.066.605	-
Nợ thuê tài chính	16.458.763.002	13.642.111.588	15.947.409.757	18.764.061.171
TỔNG CỘNG	**459.715.868.096**	**332.682.728.134**	**667.664.648.777**	**794.697.788.739**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2.511.991.480.000**	**169.232.179.100**	**80.017.867.883**	**6.606.764.915**	**15.338.409.392**	**73.420.306.452**	**3.399.673.159.102**	**6.256.280.166.844**
Vốn góp tăng trong năm	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	34.653.893.039	184.628.985.336	219.282.878.375
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(261.780.626.667)	(223.136.637.499)	(484.917.264.166)
Tăng/giảm do mua thêm công ty con							(20.257.035.843)	(20.257.035.843)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	4.928.831.861	-	-	8.165.694.931	13.094.526.792
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	(6.942.699.407)	(6.212.563.851)	(13.155.263.258)
Số dư tại ngày 01/01/2024	**2.438.842.680.000**	**28.504.818.180**	**80.017.867.883**	**11.535.596.776**	**15.338.409.392**	**(171.045.714.609)**	**3.324.234.138.838**	**5.727.427.796.460**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	92.203.821.901	165.062.773.284	257.266.595.185
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.100.507.860)	(34.371.704.621)	(60.472.312.481)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(13.573.589.000)	(10.532.850.000)	(24.106.439.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(93.924.092.718)	77.567.467.428	(16.356.625.290)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	1.374.084.417	-	-	(422.965.130)	951.119.287
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	3.995.505.298	(5.608.154.747)	(1.612.649.449)
Số dư tại ngày 30/09/2024	**2.438.842.680.000**	**28.504.818.180**	**80.017.867.883**	**12.909.681.193**	**15.338.409.392**	**(208.444.676.988)**	**3.515.928.705.052**	**5.883.097.484.712**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.741.219.342.557	2.158.093.847.792	4.945.837.941.771	6.257.192.226.691
Doanh thu bán thành phẩm	1.879.939.986.960	1.756.669.471.126	5.159.334.122.208	4.901.896.537.605
Doanh thu dịch vụ	51.670.242.550	33.996.100.747	142.764.672.184	99.394.530.674
Doanh thu khác	56.642.141	240.309.351	315.800.995	333.682.077
Doanh thu cho thuê bất động sản	36.784.272.752	26.832.496.003	104.671.041.945	83.828.210.019
Cộng	**3.709.670.486.960**	**3.975.832.225.019**	**10.352.923.579.103**	**11.342.645.187.066**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.627.820.392.335	2.065.021.328.495	4.634.024.054.322	6.063.510.169.494
Giá vốn bán thành phẩm	1.562.445.733.419	1.483.875.715.224	4.210.892.682.851	4.138.751.734.920
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.532.148.596	27.949.765.850	113.693.966.630	79.542.085.171
Giá vốn khác	49.884.426	-	78.084.426	252.519.502
Giá vốn cho thuê bất động sản	20.973.890.567	11.022.666.819	56.547.858.238	33.042.205.647
Cộng	**3.252.822.049.343**	**3.587.869.476.388**	**9.015.236.646.467**	**10.315.098.714.734**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.308.580.842	36.843.128.345	73.049.213.823	128.108.201.755
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.962.405.335	26.325.146.804	111.566.571.884	61.560.434.247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.664.096	1.556.100.000	257.334.968	1.556.100.000
Cộng	**30.359.650.273**	**64.724.375.149**	**184.873.120.675**	**191.224.736.002**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	40.872.750.983	66.736.816.251	139.218.147.401	213.495.200.494
Chi phí phát hành trái phiếu	3.374.393.910	2.285.307.660	8.047.285.928	9.003.191.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.765.652.661	3.464.636.956	15.235.496.597	23.936.390.263
Chi phí tài chính khác	824.111.013	854.500.699	2.482.210.452	2.969.085.268
Cộng	**47.097.019.316**	**73.341.261.566**	**165.243.251.127**	**249.403.867.537**

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Anbio	Cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng/2024 VND	9 tháng/2023 VND
Doanh Thu bán hàng	**25.445.252.585**	**24.437.952.935**
AnKor Bioplastics	-	4.137.856.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2.521.487.493	2.551.115.650
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	11.215.623.180	8.971.622.510
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	-	15.797.808
Công ty Cổ phần Anbio	78.715.083	1.288.798.104
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	11.629.426.829	7.472.761.953
Mua hàng hóa dịch vụ	**100.606.823.527**	**91.877.693.534**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	61.340.332.964	58.583.795.593
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	28.958.608.899	23.873.490.409
Công ty Cổ phần Anbio	10.307.881.664	3.078.196.364
AnKor Bioplastics	-	6.342.211.168
Cổ tức nhận được	**4.703.974.200**	**4.703.974.200**
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Doanh thu hoạt động tài chính	**-**	**1.002.462.644**
Công ty Cổ phần Anbio	-	217.352.054
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.724.658
AnKor Bioplastics	-	782.385.932
Chi tiền cho vay	**-**	**3.500.000.000**
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.500.000.000
Nhận lại tiền cho vay	**-**	**27.853.280.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	14.005.000.000
AnKor Bioplastics	-	12.548.280.000
Vay	**7.000.000.000**	**10.000.000.000**
Công ty Cổ phần Anbio	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	7.000.000.000	8.000.000.000
Trả vay	**9.000.000.000**	**10.000.000.000**
Công ty Cổ phần Anbio	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	9.000.000.000	8.000.000.000

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	9 tháng/2024 VND	9 tháng/2023 VND
Chi phí hoạt động tài chính	**36.821.918**	**207.140.123**
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	36.821.918	59.057.931
Công ty Cổ phần Anbio	-	28.410.959
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	119.671.233

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng	**3.973.712.864**	**6.066.430.040**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.536.052.365	1.406.603.567
Công ty Cổ phần Anbio	71.020.794	3.781.799.955
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	2.270.343.654	792.842.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	96.296.051	85.184.154
Phải thu khác	**156.760.034**	**293.111.850**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	137.833.826	76.351.265
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	5.296.221
Công ty Cổ phần Anbio	18.926.208	211.464.364
Người mua trả tiền trước	**2.434.239.106**	**2.434.239.106**
Công ty Cổ phần Anbio	2.434.239.106	2.434.239.106
Trả trước cho người bán	**3.628.928.750**	**-**
Công ty Cổ phần Anbio	3.628.928.750	-

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán	**20.208.506.721**	**13.105.927.524**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.293.371.408	4.531.619.011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	6.193.380.960	2.879.771.160
Công ty Cổ phần Anbio	5.721.754.353	5.694.537.353
Vay	**-**	**2.000.000.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.000.000.000

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường